

15

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – MIỀN TÂY

Địa chỉ : KCN Trà Nóc, Q Bình Thủy, TP Cần Thơ.

Điện thoại : 0292 3843 333 Fax : 0292 3843 222

Email: wsb@vnn.vn – Website: www.wsb-sabeco.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 3/2017

Nơi nhận:

- UBCK NN;
- SGDCK Hà Nội;
- Chủ tịch HĐQT;
- Trưởng BKS;
- Ban KT-TK TCT;
- Ban KH-TH TCT;
- Giám đốc Công ty;
- Lưu KT.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 110.033.030.354 | 116.511.004.451 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2.055.849.605 | 18.858.931.844 |
| 1. Tiền | 111 | VI.1 | 2.055.849.605 | 2.558.931.844 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 16.300.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | VI.2 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 25.810.041.773 | 30.699.979.751 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3 | 22.335.592.836 | 28.614.083.257 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.824.792.540 | 1.554.284.690 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | VI.4a | 649.656.397 | 531.611.804 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 79.834.791.912 | 66.406.748.524 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | VI.7 | 79.834.791.912 | 66.406.748.524 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.332.347.064 | 545.344.332 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | VI.13 | 2.332.347.064 | 545.344.332 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | VI.17 | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 758.683.866.695 | 805.013.866.602 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 6. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 7. Phải thu dài hạn khác | 216 | VI.4b | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 8. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 678.786.766.141 | 721.832.721.093 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 678.786.766.141 | 721.832.721.093 |
| - Nguyên giá | 222 | VI.9 | 952.319.612.154 | 949.046.142.911 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (273.532.846.013) | (227.213.421.818) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | VI.11 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| - Nguyên giá | 228 | VI.10 | 73.881.710 | 73.881.710 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (73.881.710) | (73.881.710) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | VI.12 | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 934.095.279 | 1.715.215.136 |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản | 242 | VI.8 | 934.095.279 | 1.715.215.136 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | VI.2 | 54.995.465.956 | 52.093.514.631 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 38.859.563.756 | 39.838.327.831 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 16.135.902.200 | 12.255.186.800 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 23.964.539.319 | 29.369.415.742 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | VI.13b | 23.964.539.319 | 29.369.415.742 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 868.716.897.049 | 921.524.871.053 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 326.001.887.064 | 427.586.082.518 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 325.789.887.064 | 367.352.082.518 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | VI.16a | 17.820.029.711 | 53.871.661.833 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 14.625.800 | 14.625.800 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | VI.17 | 57.169.976.895 | 88.580.511.535 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 15.357.535.011 | 7.659.062.164 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | VI.18 | 7.378.211.157 | 5.860.733.737 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | VI.19 | 9.197.471.938 | 5.558.195.007 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 212.485.775.785 | 191.512.454.948 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 6.366.260.767 | 14.294.837.494 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 212.000.000 | 60.234.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 212.000.000 | 234.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | VI.15 | - | 60.000.000.000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 542.715.009.985 | 493.938.788.535 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 542.715.009.985 | 493.938.788.535 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 145.000.000.000 | 145.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | VI.25 | 211.772.122.017 | 210.877.316.035 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | VI.25 | 185.942.887.968 | 138.061.472.500 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 103.825.249.960 | 64.063.466.104 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 82.117.638.008 | 73.998.006.396 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 868.716.897.049 | 921.524.871.053 |

Người lập biểu

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2017

Giám đốc



Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VII.1 | 230.046.196.571 | 209.163.103.321 | 644.118.399.028 | 638.566.471.176 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 230.046.196.571 | 209.163.103.321 | 644.118.399.028 | 638.566.471.176 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VII.3 | 192.838.916.408 | 172.237.783.420 | 523.867.692.158 | 524.615.440.496 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 37.207.280.163 | 36.925.319.901 | 120.250.706.870 | 113.951.030.680 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VII.4 | 59.713.750 | 79.775.089 | 136.140.858 | 2.661.540.978 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VII.5 | 2.863.703.018 | 5.443.614.709 | 8.689.613.571 | 18.924.587.133 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | - | 2.857.582.939 | 5.443.614.709 | 8.683.493.492 | 18.924.587.133 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh | 24 | | 1.430.646.561 | 1.181.332.667 | 5.027.235.925 | 4.124.045.882 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 95.884.561 | 2.977.994.818 | 2.939.476.794 | 8.932.662.714 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VII.8 | 8.172.476.134 | 7.193.793.223 | 24.314.009.878 | 22.127.650.207 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 27.565.576.761 | 22.571.024.907 | 89.470.983.410 | 70.751.717.486 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 91.456.766 | 35.062.210.690 | 1.427.818.947 | 37.661.758.053 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 268.105.430 | 18.550.301.242 | 1.463.197.594 | 22.479.656.923 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | (176.648.664) | 16.511.909.448 | (35.378.647) | 15.182.101.130 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | VII.12 | 27.388.928.097 | 39.082.934.355 | 89.435.604.763 | 85.933.818.616 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 2.085.112.217 | 4.160.126.411 | 7.317.966.755 | 8.201.375.972 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 25.303.815.880 | 34.922.807.944 | 82.117.638.008 | 77.732.442.644 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 1.320 | 1.880 | 4.285 | 4.089 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Người lập biểu

Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng

Trương Thị Mỹ Hồng

Cần Thơ, ngày 17 tháng 10 năm 2017



Giám đốc

Lê Đăng Khoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

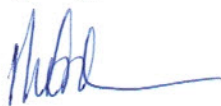
QUÝ 3 NĂM 2017
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|------------------------|------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 414.873.352.813 | 323.950.589.410 | 1.258.280.369.682 | 1.239.962.659.797 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (173.307.032.323) | (112.143.504.073) | (534.103.937.570) | (518.224.102.231) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (8.614.458.618) | (9.824.512.150) | (30.120.030.917) | (28.210.043.508) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (2.969.322.529) | (7.953.544.489) | (10.113.194.908) | (20.905.741.603) |
| 5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) | (5.364.951.823) | (5.697.370.557) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1.538.867.088 | 25.723.521.728 | 23.587.181.988 | 29.956.640.592 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (175.672.476.351) | (210.617.685.657) | (643.530.721.918) | (643.103.189.430) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 53.848.930.080 | 7.134.864.769 | 58.634.714.534 | 53.778.853.060 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (2.980.021.730) | (4.923.752.841) | (10.228.375.252) | (9.528.428.354) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 208.979.000 | 1.279.200.000 | 41.446.237.700 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | (3.880.715.400) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 58.936.834 | 79.775.089 | 6.141.363.942 | 9.657.130.483 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.921.084.896) | (4.634.998.752) | (6.688.526.710) | 41.574.939.829 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý 3 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------------------|------------------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 145.935.082.293 | 251.928.558.608 | 595.587.999.706 | 691.783.190.922 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (181.051.867.441) | (253.602.986.931) | (634.614.678.869) | (759.237.744.384) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (14.966.880.500) | (794.943.500) | (29.722.590.900) | (28.049.842.750) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | <i>(50.083.665.648)</i> | <i>(2.469.371.823)</i> | <i>(68.749.270.063)</i> | <i>(95.504.396.212)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 844.179.536 | 30.494.194 | (16.803.082.239) | (150.603.323) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 1.211.670.069 | 1.121.807.317 | 18.858.931.844 | 1.302.904.834 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 2.055.849.605 | 1.152.301.511 | 2.055.849.605 | 1.152.301.511 |

Người lập biểu



Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng



Lập ngày 17 tháng 10 năm 2017

Giám đốc

Lê Đăng Khoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM VÀ ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây (Công ty) là công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ và Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Sóc Trăng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000144 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp ngày 13/04/2005 cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/06/2006 về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Cần Thơ thành Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây trên cơ sở hợp nhất giữa hai công ty. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất lần thứ 7 ngày 14 tháng 9 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Cần Thơ cấp.

Ngày 10 tháng 8 năm 2010, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, theo Thông báo số 694/TB-SGDHN ngày 3 tháng 8 năm 2010

Trụ sở chính: KCN Trà Nóc, Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát. Kinh doanh chế biến nông sản để làm nguyên liệu sản xuất bia, cồn, nước giải khát và xuất khẩu. Kinh doanh địa ốc. Kinh doanh nhà hàng, văn phòng, nhà kho, bãi. Chế biến, kinh doanh thức ăn gia súc. Nuôi trồng thủy hải sản. Kinh doanh vật tư nguyên liệu, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành sản xuất bia, nước giải khát. Vận tải hàng hóa đường bộ.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Cấu trúc doanh nghiệp : Công ty có 01 công ty con (100% QSH & QBQ) và 01 công ty liên kết (20% QSH & QBQ)

Công ty con : Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Sóc Trăng. Địa chỉ Lô S, KCN An Nghiệp, xã An Hiệp, Huyện Châu Thành, Tỉnh Sóc Trăng. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Công ty liên kết : Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu. Địa chỉ Lô B5, KCN Trà Kha, Phường 8, TP Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu. Ngành nghề kinh doanh chính sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, cồn, nước giải khát ..

Hiện tại công ty vẫn so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng đơn vị mở tài khoản (hoặc *tỷ giá bình quân liên ngân hàng*) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014 /TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài chính đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; Các khoản cho vay; đầu tư vào công ty con, công ty liên kết; công cụ vốn của đơn vị khác, dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán vì mục đích kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ theo giá gốc. Chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo thời điểm khớp lệnh; chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định pháp luật. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được trích lập dự phòng. Trả cổ tức bằng cổ phiếu nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng trên thuyết minh. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi. Khi thanh lý, nhượng bán, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận vốn góp không ghi vào vốn chủ mà ghi vào TK 338. BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát hoặc các bên đồng kiểm soát, do một bên kế toán và quyết toán. Các bên phải cân nhắc về rủi ro có thể phải gánh chịu.

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng; trường hợp này mặc dù hình thức pháp lý của hợp đồng là BCC nhưng bản chất của hợp đồng là thuê tài sản. Nếu BCC quy định bên khác trong BCC chỉ phân loại chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, mặc dù hình thức pháp lý của BCC là chia lợi nhuận sau thuế nhưng bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập BCTC, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch trả nợ

Nợ thuê tài chính là tổng nợ thuê tài sản được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước thực tế đã phát sinh trong năm tài chính hoặc có liên quan đến KQKD của nhiều kỳ kế toán và chuyển vào nhiều kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải trả

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc tương tự các khoản phải thu.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ .

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------|-------------|
| 1. TIỀN | | | | |
| Tiền mặt | 162.289.248 | 54.717.056 | | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.893.560.357 | 2.504.214.788 | | |
| Tiền gửi kỳ hạn(dưới 3 tháng) | | 16.300.000.000 | | |
| Tổng cộng | 2.055.849.605 | 18.858.931.844 | | |
| (*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 03 tháng | | | | |
| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> | | |
| 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG | | | | |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | | | |
| - Bên liên quan (chi tiết mục (c)) | 22.293.803.049 | 28.614.083.257 | | |
| - Bên thứ ba | 41.789.787 | - | | |
| Tổng cộng | 22.335.592.836 | 28.614.083.257 | | |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | | | | |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu | 19.021.002 | 19.082.183 | | |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long | 87.155.817 | 10.904.104 | | |
| Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn | 22.187.626.230 | 28.584.096.970 | | |
| Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh | | | | |
| Tổng cộng | 22.293.803.049 | 28.614.083.257 | | |
| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> | | |
| 4. PHẢI THU KHÁC | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về cổ phần hóa; | | | | |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các bên liên quan | | | | |
| Phải thu người lao động (Tạm ứng) | 612.226.000 | | 522.611.804 | |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 9.000.000 | | 9.000.000 | |
| Cho mượn (vật tư, hàng hóa ...) | | | | |
| Các khoản chi hộ | | | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

| | | | | |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| Phải thu khác | 28.430.397 | | | |
| <i>* Các bên liên quan</i> | 27.653.481 | | | |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Vĩnh Long | 10.055.811 | | | |
| Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn - Tây Đô | | | | |
| Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu | 17.597.670 | | | |
| <i>* Bên thứ ba</i> | 776.916 | | | |
| Tổng cộng | 649.656.397 | | 531.611.804 | |
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| b. Dài hạn | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Ký cược, ký quỹ.</i> | 3.000.000 | | 3.000.000 | |
| <i>Phải thu khác;</i> | | | | |
| Tổng cộng | 3.000.000 | | 3.000.000 | |
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| 5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a. Tiền; | | | | |
| b. Hàng tồn kho; | | | | |
| c. TSCĐ; | | | | |
| d. Tài sản khác | | | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|------------|----------------|----------|------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| a. Chứng khoán kinh doanh | | | | | | |
| <i>Tổng giá trị cổ phiếu</i> | | | | | | |
| Tổng cộng | | | | | | |
| Tổng giá trị trái phiếu; | | | | | | |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn khác; | | | | | | |
| Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu | | - | | | | |

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------|----------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| b1. Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| Trái phiếu | | | | |
| Các khoản đầu tư khác: | | | | |
| Tổng cộng | | | - | - |
| b2. Dài hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | | | |
| Trái phiếu | | | | |
| Các khoản đầu tư khác: | | | | |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|----------------|----------|----------------|----------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | | |
| <i>Đầu tư vào công ty liên kết (*)</i> | 7.000.000.000 | | 38.859.563.756 | 7.000.000.000 | | 39.838.327.831 |
| <i>Đầu tư dài hạn khác (**)</i> | 16.135.902.200 | | 16.135.902.200 | 12.255.186.800 | | 12.255.186.800 |
| <i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i> | 2.155.186.800 | | 2.155.186.800 | 2.155.186.800 | | 2.155.186.800 |
| - Công ty CP DIC Vũng Tàu | 2.155.186.800 | | 2.155.186.800 | 2.155.186.800 | | 2.155.186.800 |
| -TCT CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn | | | | | | |
| <i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i> | 13.980.715.400 | | 13.980.715.400 | 10.100.000.000 | | 10.100.000.000 |
| - Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô | 13.980.715.400 | | 13.980.715.400 | 10.100.000.000 | | 10.100.000.000 |

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------|-----------|------------|-----------|
| | Số lượng | Tỷ lệ/VĐL | Số lượng | Tỷ lệ/VĐL |
| <i>(*) Đầu tư vào công ty liên kết</i> | | | | |
| Góp vốn vào Công ty CP Bia Sài Gòn Bạc Liêu | 2.402.400 | 20% | 2.402.400 | 20% |
| <i>(**) Đầu tư dài hạn khác</i> | | | | |
| <i>(a) Đầu tư cổ phiếu</i> | | | | |
| - Công ty CP DIC Vũng Tàu | 145.060 | | 145.060 | |
| -TCT CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn | | | | |
| <i>(b) Đầu tư dài hạn khác</i> | | | | |
| - Công ty CP Bia - NGK Sài Gòn Tây Đô | 1.891.807 | 9,46% | 1.010.000 | 9,71% |

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh.

Các giao dịch trọng yếu.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

6. NỢ XẤU

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|------------|------------------------|--------------|------------|------------------------|--------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

NỘI DUNG

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 7. HÀNG TỒN KHO | | | | |
| Hàng mua đang đi đường | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.533.687.781 | | 18.619.892.003 | |
| Công cụ, dụng cụ | 13.042.416.693 | | 11.140.397.172 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 22.790.859.844 | | 20.163.904.105 | |
| Thành phẩm | 20.467.827.594 | | 16.069.700.517 | |
| Hàng hóa | | | 412.854.727 | |
| Hàng gửi đi bán | | | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | | |
| Tổng cộng | 79.834.791.912 | | 66.406.748.524 | |

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.

- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND

- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| 8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN | | | | |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | 934.095.279 | | 473.077.273 | |
| - Silo Malt 200T | 476.027.273 | | | |
| - Các công trình khác | 458.068.006 | | 473.077.273 | |
| * Mua sắm TSCĐ | | | | |
| * Sửa chữa lớn TSCĐ | | | 1.242.137.863 | |
| Tổng cộng | 934.095.279 | | 1.715.215.136 | |

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 180.390.930.931 | 742.581.436.808 | 12.826.863.597 | 13.246.911.575 | 949.046.142.911 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 1.711.240.415 | 4.191.293.600 | | | 6.569.559.470 |
| - Mua sắm mới | - | 4.191.293.600 | | 667.025.455 | 4.858.319.055 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 1.711.240.415 | - | | | 1.711.240.415 |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | 317.772.791 | 2.299.876.254 | 678.441.182 | | 3.296.090.227 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 2.299.876.254 | 678.441.182 | | 2.978.317.436 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | |
| - Giảm khác | 317.772.791 | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 181.784.398.555 | 744.472.854.154 | 12.148.422.415 | 13.913.937.030 | 952.319.612.154 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 31.706.752.446 | 181.220.993.444 | 7.919.284.483 | 6.366.391.445 | 227.213.421.818 |
| 2. Tăng trong kỳ | 7.029.378.124 | 40.562.843.054 | 846.287.824 | 859.232.629 | 49.297.741.631 |
| - Khấu hao | 7.029.378.124 | 40.562.843.054 | 846.287.824 | 859.232.629 | 49.297.741.631 |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Giảm trong kỳ | | 2.299.876.254 | 678.441.182 | | 2.978.317.436 |
| <i>Gồm:</i> | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 2.299.876.254 | 678.441.182 | | 2.978.317.436 |
| - Giảm khác | - | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 38.736.130.570 | 219.483.960.244 | 8.087.131.125 | 7.225.624.074 | 273.532.846.013 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 148.684.178.485 | 561.360.443.364 | 4.907.579.114 | 6.880.520.130 | 721.832.721.093 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 143.048.267.985 | 524.988.893.910 | 4.061.291.290 | 6.688.312.956 | 678.786.766.141 |

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

* Các thay khác về TSCĐ hữu hình

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu | Quyền sử dụng đất | Tài sản vô hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 73.881.710 | 73.881.710 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | | |
| <i>Bao gồm:</i> | | | |
| - Mua trong kỳ | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | |
| - Tăng do hợp nhất KD | | | |
| - Tăng khác | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | |
| <i>Bao gồm:</i> | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | |
| - Giảm khác | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | | 73.881.710 | 73.881.710 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 73.881.710 | 73.881.710 |
| 2. Số tăng trong kỳ | | | |
| 3. Số giảm trong kỳ | | | |
| <i>Bao gồm:</i> | | | |
| - Thanh lý nhượng bán | | | |
| - Giảm khác | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | | 73.881.710 | 73.881.710 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | | | |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | | | |

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | TSCĐ hữu hình khác | TSCĐ vô hình | Tổng cộng |
|--|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | | | |
| 2. Số tăng trong năm | | | | | |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Thuê tài chính trong năm | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê TC | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | | | | |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | | | |
| 2. Số tăng trong năm | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | | | | | |
| - Mua lại TSCĐ thuê TC | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | | | | | |
| <i>Gồm:</i> | | | | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê TC | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4. Số dư cuối năm | | | | | |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | | | | | |
| 2. Tại ngày cuối năm | | | | | |
| * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: | | | | | |
| * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: | | | | | |
| * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: | | | | | |

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
|--|------------|----------------|----------------|-------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| I. Nguyên giá | | | | |
| Quyền sử dụng đất | | | | |
| Nhà | | | | |
| Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| Cơ sở hạ tầng | | | | |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Quyền sử dụng đất | | | | |
| Nhà | | | | |
| Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| Cơ sở hạ tầng | | | | |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| Quyền sử dụng đất | | | | |
| Nhà | | | | |
| Nhà và quyền sử dụng đất | | | | |
| Cơ sở hạ tầng | | | | |

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 2.332.347.064 | 545.344.332 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.559.015.523 | 468.073.316 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 773.331.541 | 77.271.016 |
| b) Dài hạn | 23.964.539.319 | 29.369.415.742 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.519.081.502 | 1.846.690.447 |
| Bao bì luân chuyển gồm vỏ chai, két nhựa | 5.190.450.235 | 10.826.059.953 |
| Tiền thuê đất trả trước | 13.185.494.371 | 13.684.195.612 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.069.513.211 | 3.012.469.730 |
| Tổng cộng (a+b) | 26.296.886.383 | 29.914.760.074 |

c) Lợi thế thương mại

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số trong năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|
| | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> | <u>Tăng</u> | <u>Giảm</u> | <u>Giá trị</u> | <u>Số có khả năng trả nợ</u> |
| 14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| a) Vay ngắn hạn | 212.485.775.785 | 212.485.775.785 | 595.587.999.706 | 574.614.678.869 | 191.512.454.948 | 191.512.454.948 |
| <i>Vay ngân hàng Vietinbank CN4(Vay DA)</i> | 212.485.775.785 | 212.485.775.785 | 595.587.999.706 | 574.614.678.869 | 191.512.454.948 | 191.512.454.948 |
| b) Vay dài hạn | | | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| <i>Vay ngân hàng Vietinbank CN 4(Vay DA,</i> | | | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính | | | | | | |
| Tổng cộng | 212.485.775.785 | 212.485.775.785 | 595.587.999.706 | 634.614.678.869 | 251.512.454.948 | 251.512.454.948 |

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN | | | | |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Phải trả người bán là các bên liên quan | 8.737.336.403 | 8.737.336.403 | 45.621.154.129 | 45.621.154.129 |
| - Phải trả cho bên thứ ba | 9.082.693.308 | 9.082.693.308 | 8.250.507.704 | 8.250.507.704 |
| + Công ty TNHH Đầu tư TM Du lịch Anh Khoa | 264.016.500 | 264.016.500 | 573.760.000 | 573.760.000 |
| + Công ty TNHH TM và VT Thái Tân | 316.389.150 | 316.389.150 | 422.794.350 | 422.794.350 |
| + Behn Meyer Specialty ChemicalsSDN BHD | | | 874.409.925 | 874.409.925 |
| + Cty CP Đầu Tư và DV Công NGHIỆP Mekong | 1.091.838.791 | 1.091.838.791 | 1.081.667.904 | 1.081.667.904 |
| + Doanh nghiệp tư nhân Hồng Hưng | 1.209.439.000 | 1.209.439.000 | | |
| + Công ty CP năng lượng xanh Sóc Trăng | 1.030.748.116 | 1.030.748.116 | 1.117.899.385 | 1.117.899.385 |
| + Các đối tượng khác | 5.170.261.751 | 5.170.261.751 | 4.179.976.140 | 4.179.976.140 |
| Tổng cộng | 17.820.029.711 | 17.820.029.711 | 53.871.661.833 | 53.871.661.833 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | | | | |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | | | |
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| + Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn | 8.737.336.403 | 8.737.336.403 | 44.869.206.804 | 44.869.206.804 |
| + Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA | | | 659.515.500 | 659.515.500 |
| + Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn | | | 92.431.825 | 92.431.825 |
| Tổng cộng | 8.737.336.403 | 8.737.336.403 | 45.621.154.129 | 45.621.154.129 |
| 16. Trái phiếu phát hành | | | | |

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số Cuối kỳ |
|--|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC | | | | |
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 21.907.779.590 | 71.080.366.189 | 84.929.114.940 | 8.059.030.839 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 65.806.273.571 | 500.783.937.806 | 519.951.590.752 | 46.638.620.625 |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | | 184.864.244 | 184.864.244 | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 364.951.823 | 7.317.966.755 | 5.364.951.823 | 2.317.966.755 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 501.506.551 | 2.037.922.523 | 2.385.070.398 | 154.358.676 |
| Thuế tài nguyên | | | | |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | | |
| Các loại thuế khác, phí và các khoản phải nộp khác | | 103.126.195 | 103.126.195 | |
| Tổng cộng | 88.580.511.535 | 581.508.183.712 | 612.918.718.352 | 57.169.976.895 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | | | | |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | | | | |
| Tổng cộng | | | | |

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ | | |
| a) Ngắn hạn | 7.378.211.157 | 5.860.733.737 |
| Chi phí vận chuyển | | 167.819.750 |
| Chi phí lãi vay | 220.928.459 | 1.650.629.875 |
| Phí sử dụng vỏ chai | 1.785.624.940 | 1.935.034.065 |
| Chi phí phải trả khác | 5.371.657.758 | 2.107.250.047 |
| b) Dài hạn | | |
| Tổng cộng | 7.378.211.157 | 5.860.733.737 |
| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| 19. PHẢI TRẢ KHÁC | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| Tài sản thừa chờ xử lý | | |
| Kinh phí công đoàn | 534.787.297 | |
| Bảo hiểm xã hội | 841.010.741 | |
| Bảo hiểm y tế | 154.280.403 | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 43.838.665 | |
| Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn | 390.550.000 | 5.000.000 |
| Cổ tức phải trả | 3.622.755.808 | 5.016.467.808 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.610.249.024 | 536.727.199 |
| Tổng cộng | 9.197.471.938 | 5.558.195.007 |
| b) Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ ký cược dài hạn | 212.000.000 | 234.000.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | |
| Tổng cộng | 212.000.000 | 234.000.000 |
| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| 20. Doanh thu chưa thực hiện | | |
| Ngắn hạn | | |
| Dài hạn | | |
| Khả năng không thực hiện hợp đồng | | |
| Tổng cộng | | |
| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
| 21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ | | |
| a) Ngắn hạn | | |
| b) Dài hạn | | |

Số cuối kỳ

Số đầu năm

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu | | | |
|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|-------------------------------------|-------------------------|
| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ | Cộng |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 |
| Số dư đầu năm trước | 145.000.000.000 | 204.940.923.641 | 109.960.491.656 | 459.901.415.297 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | |
| Lợi nhuận thuần trong năm | | | 109.447.143.941 | 109.447.143.941 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | 5.936.392.394 | (5.936.392.394) | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | (17.409.770.703) | (17.409.770.703) |
| Cổ tức công bố | | | (58.000.000.000) | (58.000.000.000) |
| Giảm khác | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 145.000.000.000 | 210.877.316.035 | 138.061.472.500 | 493.938.788.535 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | |
| Lợi nhuận thuần trong năm | | | 82.117.638.008 | 82.117.638.008 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | 894.805.982 | (894.805.982) | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | | (4.341.416.558) | (4.341.416.558) |
| Cổ tức công bố | | | (29.000.000.000) | (29.000.000.000) |
| Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 145.000.000.000 | 211.772.122.017 | 185.942.887.968 | 542.715.009.985 |

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | | |
| Tổng Công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn | 73.950.000.000 | 51% | 73.950.000.000 | 51% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 71.050.000.000 | 49% | 71.050.000.000 | 49% |
| Tổng cộng | 145.000.000.000 | 100% | 145.000.000.000 | 100% |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

-Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm 145.000.000.000 145.000.000.000

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm 145.000.000.000 145.000.000.000

-Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

e) Cổ tức

Năm nay

Năm trước

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

Không

Không

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f) Các quỹ của công ty

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển

211.772.122.017

210.877.316.035

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

185.942.887.968

138.061.472.500

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị và dây chuyền công nghệ

- Quỹ khen thưởng: Chi khen thưởng thường kỳ vào dịp lễ, tết cho đối tượng là người lao động trong công ty và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; khen thưởng các cá nhân, đơn vị có quan hệ công tác và đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Quỹ phúc lợi: Chi xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn, hiếu hỷ, nghỉ mát, điều dưỡng, tham quan, văn hóa, văn nghệ, cho người lao động thuộc công ty; các quan hệ giúp đỡ công ty trong sản xuất kinh doanh và các việc đột xuất khác của công ty.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

25. Chênh lệch tỷ giá

26. Nguồn kinh phí

| 27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------------|--------------------------|
| a) Tài sản thuê ngoài | | |
| b) Tài sản nhận giữ hộ | | |
| c) Ngoại tệ các loại | | |
| d) Kim khí quý, đá quý | | |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý | 1.718.860.002 | 1.718.860.002 |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán | | |

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
|---|------------------------|--------------------------|
| 1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | | |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu bán thành phẩm | 227.552.795.059 | 205.852.295.572 |
| Doanh thu bán hèm bia, phế liệu | 1.881.658.543 | 1.973.564.409 |
| Doanh thu khác | 189.343.636 | 321.877.140 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 422.399.333 | 1.015.366.200 |
| Tổng cộng | 230.046.196.571 | 209.163.103.321 |
| b) Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn | 227.209.151.880 | 205.764.205.250 |
| Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Nghệ Tĩnh | | |
| Tổng cộng | 227.209.151.880 | 205.764.205.250 |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
| 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | | |
| Chiết khấu thương mại | | |
| Giảm giá hàng bán | | |
| Hàng bán bị trả lại | | |
| Tổng cộng | | |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
| 3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | | |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 192.400.337.547 | 171.197.132.522 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 345.715.551 | 807.445.181 |
| Giá vốn của vật tư, kinh doanh khác | 92.863.310 | 233.205.717 |
| Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Tổng cộng | 192.838.916.408 | 172.237.783.420 |

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
|--|----------------------|--------------------------|
| 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.689.750 | 7.287.181 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 58.024.000 | 72.487.908 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | |
| Tổng cộng | 59.713.750 | 79.775.089 |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
| 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| Lãi tiền vay | 2.857.582.939 | 5.443.614.709 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | |
| Chi phí tài chính khác | 6.120.079 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | | |
| Tổng cộng | 2.863.703.018 | 5.443.614.709 |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
| 6. THU NHẬP KHÁC | | |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 35.107.226.905 |
| Tiền phạt thu được | 18.636.364 | |
| Các khoản khác | 72.820.402 | (45.016.215) |
| Tổng cộng | 91.456.766 | 35.062.210.690 |
| | <u>Kỳ này</u> | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
| 7. CHI PHÍ KHÁC | | |
| Giá trị còn lại TSCĐ và CP thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 18.540.966.564 |
| Các khoản khác | 268.105.430 | 9.334.678 |
| Tổng cộng | 268.105.430 | 18.550.301.242 |

| 8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DN | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
|--|------------------------|--------------------------|
| a) Chi phí quản lý | | |
| Chi phí nhân công | 4.936.950.592 | 4.657.136.331 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 292.615.140 | 262.605.159 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 843.132.382 | 722.207.411 |
| Chi phí khác | 2.099.778.020 | 1.551.844.322 |
| Cộng | 8.172.476.134 | 7.193.793.223 |
| | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
| b) Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí bán hàng/Hỗ trợ bán hàng | 84.905.425 | 2.969.387.754 |
| Chi phí khác | 10.979.136 | 8.607.064 |
| Cộng | 95.884.561 | 2.977.994.818 |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| 9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 147.372.472.226 | 146.370.597.734 |
| Chi phí nhân công | 18.689.927.667 | 16.548.386.689 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.117.802.219 | 15.349.764.409 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.863.741.540 | 8.987.691.785 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.445.115.022 | 7.456.277.983 |
| Tổng cộng | 197.489.058.674 | 194.712.718.600 |
| 10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành tạm tính. | 2.085.112.217 | 4.160.126.411 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | | |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 2.085.112.217 | 4.160.126.411 |
| 11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI | | |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | | |

Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)

12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP; LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

| | Kỳ này | Cùng kỳ năm trước |
|--|----------------|--------------------------|
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 27.388.928,097 | 39.082.934.355 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-)</i> | | |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 27.388.928.097 | 39.082.934.355 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tạm tính | 2.085.112.217 | 4.160.126.411 |
| Lợi nhuận sau thuế | 25.303.815.880 | 34.922.807.944 |

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUY

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. *Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ...*
2. *Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính ...*
3. *Thông tin về các bên liên quan*
4. *Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.*
5. *Thông tin so sánh.*


Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây giải trình chênh lệch lợi nhuận Quý 3 năm 2017(kỳ này) so với Quý 3 năm 2016 (cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân giảm là do:

Quý 3/2016 Công ty mẹ thanh lý tài sản máy móc thiết bị và nhà cửa vật kiến trúc tại Nhà máy Sài Gòn Sóc Trăng (nhà máy trực thuộc Công ty), làm lợi nhuận quý 3 năm 2016 cao hơn so với quý 3 năm 2017.

6. *Thông tin về hoạt động liên tục.*
7. *Thông tin khác:*


Cần Thơ, ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

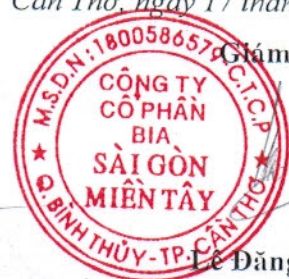


Dương Thị Thúy Hồng

Kế toán trưởng



Trương Thị Mỹ Hồng



Giám đốc

Lê Đăng Khoa